



**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 703/BIDV-TKHĐQT&QHCD
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp
nhất giữa niên độ Quý IV năm 2024
*Interim Separate and Consolidated
Financial Statements Quarter IV/2024*

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 24th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ **PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID

- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem district, Ha Noi*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399


- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất giữa niên độ cho kỳ Quý IV/2024 kết thúc ngày 31/12/2024 và cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter IV/2024 as at 31 December 2024 and for the period from 01 January 2024 to 31 December 2024 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn [https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This information was published on the bank's website on January 24th 2025 as in the links https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu](https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This%20information%20was%20published%20on%20the%20bank's%20website%20on%20January%2024%202025%20as%20in%20the%20links%20https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./* 

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above;*
- Lưu TKHĐQT&QHCD, VP/
Archive: Board of Directors
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.




Trần Phương

**Joint Stock Commercial Bank for Investment and
Development of Vietnam**

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

**As at 31 December 2024 and for the period
from 01 January 2024 to 31 December 2024**

In accordance with Vietnamese Accounting Standards,
accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam



INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*as at 31 December 2024**Unit: Million VND*

No.	Items	Notes	31/12/2024	31/12/2023 (*)
A	Assets			
I	Cash, gold and gemstones		10,772,890	11,029,204
II	Balances with the State Bank of Vietnam ("SBV")		92,341,029	51,615,657
III	Placements with and loans to other credit institutions		279,971,516	211,812,201
1	Placements with other credit institutions		268,366,138	197,333,127
2	Loans to other credit institutions		11,686,232	14,564,284
3	Provision for credit losses on loans to other credit institutions		(80,854)	(85,210)
IV	Trading securities	01	12,734,060	6,972,474
1	Trading securities		12,773,340	7,003,656
2	Provision for impairment of trading securities		(39,280)	(31,182)
V	Derivatives and other financial assets	02	663,256	-
VI	Loans to customers		2,017,266,302	1,737,195,822
1	Loans to customers	03	2,056,082,420	1,777,664,882
2	Provision for credit losses on loans to customers	04	(38,816,118)	(40,469,060)
VII	Investment securities	05	277,838,107	222,393,123
1	Available-for-sale investment securities		157,918,828	127,572,432
2	Held-to-maturity investment securities		121,120,044	95,722,385
3	Provision for investment securities		(1,200,765)	(901,694)
VIII	Long-term investments	06	3,423,596	3,113,075
1	Investment in joint-ventures		2,608,671	2,314,557
2	Investment in associates		739,841	697,727
3	Other long-term investments		182,914	214,888
4	Provision for impairment of long-term		(107,830)	(114,097)
IX	Fixed assets		12,120,337	11,096,141
1	Tangible fixed assets		6,799,725	6,401,362
a	Cost		16,745,739	15,608,346
b	Accumulated depreciation		(9,946,014)	(9,206,984)
2	Intangible fixed assets		5,320,612	4,694,779
a	Cost		8,103,328	7,153,285
b	Accumulated depreciation		(2,782,716)	(2,458,506)
X	Other assets		53,562,259	45,641,031
1	Receivables		25,767,607	25,922,204
2	Interest and fee receivables		23,150,623	15,552,516
3	Deferred corporate income tax assets		27,056	36,982
4	Other assets		4,921,249	4,451,584
5	Provision for impairment of other assets		(304,276)	(322,255)
	TOTAL ASSETS		2,760,693,352	2,300,868,728

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

 BIDV Tower, 194 Tran Quan Khai Road, Hoan Kiem,
 Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements
 Quarter IV/2024

No.	Items	Notes	31/12/2024	31/12/2023 (*)
B	LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY			
I	Borrowings from the Government and the SBV	07	168,388,958	35,896,488
II	Deposits and borrowings from other credit institutions	08	232,956,381	181,830,990
1	Deposits from other credit institutions		205,613,099	143,569,390
2	Borrowings from other credit institutions		27,343,282	38,261,600
III	Deposits from customers	09	1,953,170,494	1,704,690,185
IV	Derivatives and other financial liabilities	02	-	328,155
V	Grants, trusted funds and borrowings the Bank bears risk		11,981,467	12,207,729
VI	Valuable papers issued	10	198,900,165	189,486,736
VII	Other liabilities		50,784,338	53,561,556
1	Interest and fee payables		28,670,105	34,433,979
2	Deferred corporate income tax payables		79,774	94,150
3	Other payables and liabilities	11	22,034,459	19,033,427
VIII	Capital and reserves	13	144,511,549	122,866,889
1	The Bank's capital		84,788,796	72,711,297
a	Charter capital		68,975,153	57,004,359
b	Share premium		15,361,020	15,361,020
c	Other capital		452,623	345,918
2	The Bank's reserves		15,727,280	15,662,247
3	Foreign exchange differences		(700,768)	(803,547)
4	Retained earnings/Accumulated losses		39,462,290	30,330,738
5	Non-controlling interests		5,233,951	4,966,154
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2,760,693,352	2,300,868,728

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

as at 31 December 2024

No.	Items	Notes	31/12/2024	31/12/2023 (*)
1	Credit guarantees		7,003,470	6,753,573
2	Foreign exchange commitments		167,933,388	1,433,870
a	Foreign currency purchase commitments		2,333,456	846,669
b	Foreign currency sale commitments		2,666,274	587,201
c	Incoming currency swap commitments		81,135,201	-
d	Outgoing currency swap commitments		81,798,457	-
3	Letter of credit commitments		62,266,136	83,174,919
4	Other guarantees		199,424,464	199,816,234
5	Other commitments		14,707,558	24,005,803
6	Uncollected interest from loans and fee receivables		21,503,201	17,967,080
7	Doubtful debt written-off		254,095,195	221,408,245
a	Principal of bad debts written off		130,057,439	113,065,497
b	Interest of bad debts written off		124,037,756	108,342,748
8	Other assets and documents		66,302,239	79,744,369

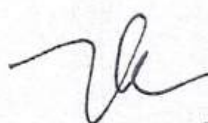
(*) The brought forward figures are carried down from the audited consolidated FS for the financial year ended 31 December 2023

Prepared by



Nguyen Thi Huong Giang

Chief Accountant



Bui Thi Hoa

Senior Executive Vice President



Nguyen Thien Hoang

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quarter IV Year 2024

Unit: Million VND

No	Items	Note	Quarter IV		Cumulative Year to Report Date	
			From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
1	Interest and similar income	14	36,469,268	37,496,113	138,288,436	152,761,316
2	Interest and similar expenses	15	(20,830,515)	(22,627,024)	(80,280,836)	(96,625,750)
I	Net interest income		15,638,753	14,869,089	58,007,600	56,135,566
3	Income from services		3,371,618	3,237,137	13,464,720	11,893,400
4	Expenses on services		(1,404,953)	(1,622,832)	(6,391,149)	(5,323,530)
II	Net gain from services		1,966,665	1,614,305	7,073,571	6,569,870
III	Net gain/loss from trading foreign currencies		1,437,727	1,567,446	5,360,427	4,707,371
IV	Net gain/loss from trading securities	16	103,864	11,683	285,584	305,396
V	Net gain/loss from investment securities	17	5,164,422	3,137,855	4,900,330	2,871,740
5	Other operating income		3,964,823	2,408,434	9,191,893	6,542,525
6	Other operating expenses		(2,015,616)	(3,093,341)	(4,205,132)	(4,474,726)
VI	Net gain/loss from other activities		1,949,207	(684,907)	4,986,761	2,067,799
VII	Income from capital contribution, equity investments	18	144,692	75,128	445,742	355,275
VIII	Total operating expenses	19	(9,382,068)	(7,830,729)	(27,790,446)	(25,080,598)
IX	Net profit from operating activities before provision for credit losses		17,023,262	12,759,870	53,269,569	47,932,419
X	Provision expenses for credit losses		(7,686,946)	(4,933,966)	(21,886,528)	(20,343,515)
XI	Profit before tax		9,336,316	7,825,904	31,383,041	27,588,904
7	Current corporate income tax expense		(1,870,122)	(1,687,026)	(6,265,142)	(5,615,711)
8	Deferred corporate income tax expense		(2,069)	1,450	3,840	3,948
XII	Corporate income tax expense		(1,872,191)	(1,685,576)	(6,261,302)	(5,611,763)
XIII	Profit after tax		7,464,125	6,140,328	25,121,739	21,977,141
XIV	Non-controlling interests		(135,792)	(112,904)	(463,486)	(472,223)
XV	Owners' net profit		7,328,333	6,027,424	24,658,253	21,504,918

Prepared by



Nguyen Thi Huong Giang

Chief Accountant



Bui Thi Hoa

Senior Executive Vice President



Nguyen Thien Hoang

INTERIM CONSOLIDATED CASHFLOW STATEMENT

(Direct method)

Quarter IV Year 2024

		Unit: Million VND		
No.	Items	Notes	Current period From 01/01/2024 to 31/12/2024	Previous period From 01/01/2023 to 31/12/2023
Cashflow from operating activities				
1	Interest and similar income received		135,683,986	149,297,819
2	Interest and similar expenses paid		(86,044,710)	(88,243,401)
3	Income from services		7,073,571	6,569,871
4	Net gain/loss from trading (foreign currencies, gold and securities)		10,853,510	8,389,150
5	Other (expenses)		(3,150,577)	(3,373,336)
6	Recoveries from bad debts written-off or compensated by provision for credit losses		8,108,024	5,431,863
7	Payments for operating and salary expenses		(25,801,747)	(23,440,129)
8	Corporate income tax paid during the period	12	(6,884,931)	(4,551,443)
Net cashflows from operating activities before changes in operating assets and working capital			39,837,126	50,080,394
Changes in operating assets				
9	(Increase)/Decrease in placement with and loans to other credit institutions		(8,765,806)	(1,064,184)
10	(Increase)/Decrease in trading securities		(66,507,396)	8,284,842
11	(Increase)/Decrease in derivatives and other financial assets		(663,256)	1,038,214
12	(Increase)/Decrease in loans to customers		(278,417,535)	(255,443,174)
13	Decrease in provision for credit losses (loans to customers, securities, long-term investments)	4	(23,561,854)	(17,924,823)
14	(Increase)/Decrease in other operating assets		(1,560,690)	(4,556,063)
Changes in operating liabilities				
15	Increase/(Decrease) in borrowings from central banks and the Government		132,492,470	(116,856,229)
16	Increase/(Decrease) in deposits and borrowings from other credit institutions		51,125,391	4,609,693
17	Increase/(Decrease) in customers deposits		248,480,309	231,092,037
18	Increase/(Decrease) in valuable papers issuance (excluding valuable papers issued for financing activities)		9,413,429	32,435,138
19	Increase/(Decrease) in grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk		(226,262)	(1,029,896)
20	Increase/(Decrease) in derivatives and other financial liabilities		(328,155)	328,154
21	Increase/(Decrease) in other operating liabilities		(237,687)	(2,007,926)
21	Payments from credit institution's reserves	13	-	(1,164)
I Net cashflows from operating activities			101,080,084	(71,014,987)

No.	Items	Notes	Current period From 01/01/2024 to 31/12/2024	Previous period From 01/01/2023 to 31/12/2023
Cashflows from investing activities				
1	Acquisition of fixed assets		(1,244,829)	(2,005,077)
2	Proceeds from sales, disposal of fixed assets		19,896	11,710
3	Expenses for sales, disposal of fixed assets		(4,693)	(2,435)
4	Proceeds from investments and capital		14,108	-
5	Dividends and profits received from long-term investments and capital contribution		88,105	182,104
II	Net cashflows from investing activities		(1,127,413)	(1,813,698)
Cashflows from financing activities				
1	Dividend payment to shareholders, profit distributions		(94,460)	(119,694)
III	Net cashflows from financing activities		(94,460)	(119,694)
IV	Net cashflows for the period		99,858,211	(72,948,379)
V	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		224,739,002	297,687,381
VI	Cash and cash equivalents at the end of the period		324,597,213	224,739,002

Prepared by



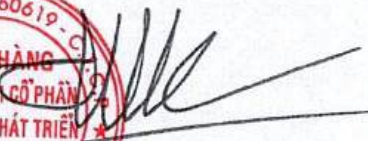
Nguyen Thi Huong Giang

Chief Accountant



Bui Thi Hoa

Senior Executive Vice President

Nguyen Thien Hoang

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

I. General information

1. Establishment and operation

The Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV" or "the Bank") was established under License for Establishment and Operation No. 84/GP-NHNN dated 23 April 2012 by the SBV (subsequently amended in accordance with the following Decisions: (i) Decision No. 2021/QD-NHNN dated 13 October 2015, (ii) Decision No. 2266/QD-NHNN dated 27 October 2017, (iii) Decision No. 842/QD-NHNN dated 20 April 2018, (iv) Decision No. 1166/QD-NHNN dated 30 May 2018), (v) Decision No. 1506/QD-NHNN dated 27 September 2021, (vi) Decision No. 155/QD-NHNN dated 16 February 2022, (vii) Decision No. 115/QD-NHNN dated 17 January 2025) and the 28th amended Enterprise Registration Certificate No. 0100150619 dated 04 January 2024 by Hanoi Authority for Planning and Investment.

The Bank was established to carry out banking activities under its Establishment and Operation License and Enterprise Registration Certificate, including demand deposits, term deposits, savings deposits and other types of deposits; issuing certificates of deposit, promissory notes, treasury bills and bonds to mobilize domestic and foreign capital; credit granting; opening current accounts for customers; supply of payment facilities; providing payment services; borrowing capital from the State Bank in the form of refinancing; borrowing capital from domestic and foreign credit institutions and financial institutions; opening accounts; organizing and joining the payment system; capital contribution, purchase of shares of enterprises and other credit institutions; participating in bidding for Treasury bills, purchase and sale of negotiable instruments, Government bonds, Treasury bills, State Bank bills and other valuable papers on the money market; trading and providing foreign exchange services on the domestic and international market within the scope prescribed by the State Bank of Vietnam; trading and supplying interest rate derivative products; acting as trustor, trustee and agent in banking-related activities, insurance business and asset management according to the regulations of the State Bank of Vietnam; conducting other business activities of commercial banks such as cash management services, banking and financial consultancy; services of managing, custody services, safe and cabinets for lease; providing advisory services on business finance, enterprise acquisition, disposal, consolidation, merger, and investment; buying and selling Government bonds and corporate bonds according to the provisions of law; providing money brokerage services; providing securities depository and gold trading services; debt purchasing activities; investment in Government bond futures contracts; supplying derivative products for prices of goods; provide clearing and settlement for securities transactions, custodian bank and other business activities of commercial banks and other business activities approved by the State Bank of Vietnam ("SBV") in accordance with the law.

2. Ownership structure

As at 31 December 2024, the Bank's charter capital was VND 68,975,153 million, of which VND 55,861,541 million was contributed by the State (80.99% of charter capital), VND 10,346,273 million was contributed by KEB Hana Bank – the strategic shareholder (15.00% of charter capital) and VND 2,767,339 million by public shareholders via share issuance (4.01% of charter capital).

3. Board of Directors and Supervisory Board

3.1. Board of Directors

<i>Name</i>	<i>Position</i>
Mr. Phan Duc Tu	Chairman of the Board of Directors
Mr. Le Ngoc Lam	Member of the Board of Directors and CEO
Ms. Phan Thi Chinh	Member (Retired under regulation on 01 June 2024)
Mr. Ngo Van Dung	Member
Mr. Yoo, Je Bong	Member
Mr. Pham Quang Tung	Member
Mr. Tran Xuan Hoang	Member
Mr. Le Kim Hoa	Member
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent member
Mr. Dang Van Tuyen	Member
Mr. Quach Hung Hiep	Member (Appointed on 30 January 2024)

3.2. Supervisory Board

<i>Name</i>	<i>Position</i>
Ms. Ta Thi Hanh	Head of Supervisory Board (Appointed on 30 January 2024)
Mr. Cao Cu Tri	Specialized Member
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	Specialized Member
Mr. Nguyen Trung Kien	Specialized Member (Appointed on 30 January 2024)

4. Board of Management and Chief Accountant

<i>Name</i>	<i>Position</i>
Mr. Le Ngoc Lam	Chief Executive Officer
Mr. Quach Hung Hiep	Senior Executive Vice President (Resigned on 30 January 2024)
Mr. Tran Phuong	Senior Executive Vice President
Mr. Le Trung Thanh	Senior Executive Vice President
Mr. Nguyen Thien Hoang	Senior Executive Vice President
Mr. Tran Long	Senior Executive Vice President
Mr. Hoang Viet Hung	Senior Executive Vice President
Mr. Phan Thanh Hai	Senior Executive Vice President
Ms. Nguyen Thi Quynh Giao	Senior Executive Vice President
Mr. Doan Viet Nam	Senior Executive Vice President (Appointed on 30 January 2024)
Mr. Lai Tien Quan	Senior Executive Vice President (Appointed on 30 January 2024)
Mr. Sung Ki Jung	Member of the Board of Management (Resigned on 01 March 2024)
Mr. Ham Jin Sik	Member of the Board of Management (Appointed on 01 March 2024)
Mr. Tu Quoc Hoc	Head of Legal and Compliance Group (Retired under regulation on 01 October 2024)
Ms. Ta Thi Hanh	Chief Accountant (Resigned on 30 January 2024)
Ms. Bui Thi Hoa	Chief Accountant (Appointed on 30 January 2024)

5. Operating network

The Head Office of the Bank is located at BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai Road, Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City, Vietnam. The Bank has developed a wide traditional and modern network, covering 63 provinces and cities nationwide, the total number of the Bank's network points as at 31 December 2024 is one hundred and eighty-nine (189) domestic branches, one (01) foreign branch, nine hundred and twenty six (928) transaction offices, three (03) dependent non-business units, two (02) representative offices in Vietnam and four (04) foreign representative offices. The Bank is one of the top four commercial banks with the most extensive network across Vietnam.

6. Subsidiaries

The Bank has ten (10) subsidiaries as follows:

No.	Subsidiaries	Established in accordance with Decision/License No	Business sector	Proportion of ownership
1	BIDV Asset Management Company Ltd. ("BAMC")	0101196750 dated 14 May 2018 by Hanoi Authority for Planning and Investment	Debt management and asset exploitation	100.00%
2	BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	111/GP-UBCK dated 31 December 2010 and the latest amendment No.70/GPĐC-UBCK dated 13 September 2023 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	51.96%

No.	Subsidiaries	Established in accordance with Decision/License No	Business sector	Proportion of ownership
3	BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH dated 06 January 2016 by the Ministry of Finance	Insurance	51.00%
4	MHB Securities Corporation ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD dated 28 December 2006 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	60.00%
5	Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	B7.09.148 dated 14 August 2009 by the National Bank of Cambodia	Banking	98.50%
6	Lao-Viet Insurance Joint Venture Company ("LVI") (*)	077-08/DT dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of Laos PDR Foreign Investment Registration Certificate No.146/BKH/ĐTRNN dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of VietNam	Insurance	33.15%
7	Lao – Viet J.V.Bank ("LVB")	985-326 dated 10 June 1999 and the latest amendment No.003- 2021/KH/DT4 dated 04 January 2021 by the Ministry of planning and Investment of Laos PDR	Banking	65.00%
8	BIDV - Sumi Trust Leasing Company Ltd. ("BSL")	15th amendment No.0100777569 dated 7 April 2023 by the Authority of Planning and Investment of Ho Chi Minh City	Finance lease	50.00%
9	Cambodia - Vietnam Securities Plc. (*)	005.SECC/BLPH dated 20 October 2010 by Securities and Exchange Commission of Cambodia	Securities	98.50%
10	Cambodia - Vietnam Insurance Plc. (*)	Registration No. Co. 6037/09E dated 06 August 2009 by the Cambodia's Ministry of Commerce	Insurance	50.23%

(*): Indirect ownership through subsidiaries.

7. Employees

The total number of officers and employees of the Bank and its subsidiaries as at 31 December 2024 was 28,998.

II. Accounting period and accounting currency

1. Accounting period

The Bank's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2. Accounting currency

Currency used in preparation of the Bank and the local subsidiaries is VND, the subsidiaries in Cambodia is USD and the subsidiaries in Laos is LAK.

III. Applied accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Bank are presented in Vietnam Dong ("VND"), prepared in accordance with the Accounting System applicable to Credit Institutions required under Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN issued on 29 April 2004 by the Governor of the SBV, effective since 01 January 2005 and supplemented

Decisions, Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007, amending and supplementing documents and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No.1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No.2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No.3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No. 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No.5).

The accompanying consolidated financial statements have been prepared using accounting principles and reporting practices generally accepted in Vietnam. This consolidated financial statement is not intended to present the consolidated statement of financial position and results of consolidated operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and regimes other than Vietnam.

Assumptions and uses of estimates

The preparation the of consolidated financial statements in conformity with accounting standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

IV. Summary of significant accounting policies

1. Currencies Conversion

According to the Bank's accounting system, all the transactions are recorded at original currencies. At the report date, the assets and liabilities denominated in foreign currencies are converted into VND using weighted average buying and selling exchange rate at the consolidated statement of financial position date. The detailed currencies exchange rates applied on 31 December 2024 are shown in the **Note no. 24**.

Income and expenses in foreign currencies during the year are converted into VND by the rates ruling at the transaction dates. Exchange differences arising from revaluing assets and liabilities denominated in foreign currencies into VND are recognized under the item 'Foreign Exchange Differences' in the consolidated statement of financial position and transferred into "*Net gain/(loss) from trading foreign currencies*" in the consolidated income statement at the end of the fiscal year.

2. Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Bank and its subsidiaries as at 31 December 2024. The financial statements of the Bank and its subsidiaries are prepared for the same reporting period, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

The accompany consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with accounting standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to consolidated financial reporting. However, due to the Bank's large scale of operations, for the purpose of preparing these consolidated financial statements, the figures are rounded to and presented in millions of Vietnam Dong (VND million). This presentation does not materially impact the consolidated financial statements in terms of the consolidated statement of financial position, results of consolidated operations and the consolidated cash flows of the Bank and its subsidiaries.

Non-controlling interest is a part of a subsidiary's net income and net asset value which is determined respectively for the interest that the Parent Bank does not own directly or indirectly through their subsidiaries. The non-controlling interest is presented in Consolidated Statement of financial position as a separate line in owners' equity item. The non-controlling interest in the results of consolidated operations must be presented as an independent item in the consolidated income statement.

The reporting currency of Cavifood, VALC and BIDC is USD. The reporting currency LVI is Laos Kip ("LAK"). The reporting currency for the consolidation purpose of LVB is VND. For the purpose of consolidation under the equity method for investments in joint ventures, associates in the consolidated financial statements of the Bank and its subsidiaries, those assets and liabilities shall be converted into Vietnam Dong at the exchange rate of the consolidated statement of financial position date, capital account shall be converted into Vietnam Dong at the exchange rate of the transaction date, and consolidated income statements shall be translated at average exchange rates in the financial year. Foreign exchange differences arising from the translation of the financial statements into Vietnam Dong are recorded in the "Foreign exchange differences" item in the consolidated statement of financial position and recognized in the consolidated income statement at the date of disposals of investments.

3. Derivative financial instruments and hedging

3.1. Foreign currency forward and swap contracts

For foreign currency forward and swap contract, the difference between equivalent VND amounts of foreign currency commitments to buy/sell using forward exchange rate and spot exchange rate as at effective date of the contract is recognized immediately at the effective date of the contract in "Interest and fee payable" or "Interest and fee receivable" item in the consolidated statement of financial position. The difference is subsequently allocated to "Net gain/(loss) from trading gold and foreign currencies" item using the straight-line method over the term of the contract. The commitments of foreign currency forward are revaluated using the average buying and selling rates announced by the Bank at the end of working day of the month/quarter/year. The exchange differences arising from the revaluation of foreign currency of forward contracts are recognised under item "*Foreign Exchange Differences*" in owner's equity and transferred into separate income statement at the end of the fiscal year.

3.2. Interest rate swap contracts

Commitments of one-currency-interest-rate swap contracts are not recorded in the consolidated statement of financial position. For two-currency-interest-rate swap contracts with nominal principal amount exchanged at the value date, commitments are recognized in the consolidated statement of financial position. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis. For two-currency-interest-rate swap contracts of which there are no cash flows in and out of the principal amount, commitments are recognized in the consolidated statement of financial position only at the date of principal exchange. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis.

4. Interest income and interest expense

Income from interest and interest expenses are recognized in the separate income statement on an accrual basis. According to Circular No.31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 prescribing classification of assets, amounts and methods of setting up risk provisions and use of provisions for control and management of risks arising from operations of credit institutions and foreign bank branches ("Circular 31"), issued by the Governor of the State Bank of Vietnam, which takes effect on July 1, 2024, the accrued interest income arising from the loans that are classified from group 2 to group 5 is not recognized in the income statement. Accrued interest receivables on such loans are recorded as off-balance-sheet item and recognized in the separate income statement when they are actually received.

Income and expenses from interest on investments in securities are recorded on the accrual basis. Accrued interest income of overdue securities is not recognized in the income statement and is recorded as off-balance sheet item and only recognized in the income statement when it is actually received.

5. Fees and commissions

Fees and commissions are recognized on an accrual basis.

Fees collected from guarantee activities, letters of credit, investment activities (bonds, etc.) are accounted for on the basis of accrual and allocation.

6. Loans to customers

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding at the date of the separate financial statements. Effective from July 1, 2024, deferred payment letters of credit containing provisions for immediate or pre-maturity payments to beneficiaries are recognized as loans to customers. The bank records the reimbursed amounts paid to the beneficiaries by reimbursing bank as loans in accordance with the commitments under the letters of credit, pursuant to the provisions of Circular No. 21/2024/TT-NHNN governing letter of credit operations and related business activities ("Circular 21").

Loan classification and provisions for credit losses

The classification of loans and the provisioning for credit risk are conducted in accordance with Circular No. 31/2024/TT-NHNN on the classification of assets in the operations of commercial banks, non-bank credit institutions, and foreign bank branches ("Circular 31"), effective from July 1, 2024, and Decree No. 86/2024/ND-CP dated July 11, 2024, Regulating the levels of provisions, methods of setting aside provisions, the use of provisions to handle risks in the operation of credit institutions, foreign bank branches, and cases where credit institutions allocate interest receivables that must be written off ("Decree 86"), effective from July 11, 2024. These regulations are applicable to assets (hereinafter referred to as loans) arising from the following activities:

- a) Loans;
- b) Discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers;
- c) Factoring;
- d) Credit facilities in the form of credit card issuance;
- d) Payments made on behalf of customers under off-balance sheet commitments (including payments on behalf of customers for guarantee obligations, letter of credit operations—except for cases specified in point m—and other payments made on behalf of customers under off-balance sheet commitments);
- e) Amounts for purchase and entrustment of purchase of corporate bonds unlisted on the stock market or unregistered to be traded in the Unlisted Public Company Market (Upcom) (hereinafter referred to as unlisted bonds), excluding entrusted capital sources for purchase of unlisted bonds whereby the entrusting parties bear risks;
- g) Credit granting entrustment;
- h) Making deposits (excluding current accounts, deposits made at social policy banks in accordance with the regulations of the SBV on state credit institutions' maintenance of balance of deposits at social policy banks) at credit institutions and foreign bank branches as prescribed by law, and making deposits at overseas credit institutions;
- i) Debt trading in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam, excluding the purchase of non-performing loans by BIDV from the Vietnam Asset Management Company for credit institutions;
- k) Repos of government bonds in the stock market in accordance with law on issuance, registration, safekeeping, listing and trading of government debt securities in the stock market;
- l) Purchases of promissory notes, treasury bills and certificates of deposit issued by other credit institutions and foreign bank branches.
- m) The transaction of issuing a deferred payment letter of credit with provisions stating that the beneficiary is entitled to immediate or early payment before the letter of credit's due date, as well as the transaction of reimbursing the letter of credit under an agreement with the Customer, with payment made using the reimbursing bank's funds from the date the reimbursing bank reimburses the beneficiary, and the transaction of negotiating the payment of the letter of credit.
- n) The purchase of irrevocable, non-recourse documents presented under the letter of credit, except in cases where BIDV purchases irrevocable, non-recourse documents under a letter of credit issued by BIDV itself.

Accordingly, customers' loans are in the higher risk group when being classified under Article 10 and Article 11 of Circular 31 and the customers' debt group provided at the time of loan classification by the Credit Information Center ("CIC") of the SBV.

The Bank and its subsidiaries maintain the debt group for certain loans as stipulated in:

- The Bank maintains the debt group for certain loans as stipulated in Circular No. 10/2015/TT-NHNN dated 22 July 2015 of the SBV guiding the implementation of some contents of the Government's Decree No. 55/2015/ND-CP dated 09 June 2015 on credit policy for agricultural and rural development; Circular No. 01/2020/TT-NHNN ("Circular 01") dated 13 March 2020 issued by the Governor of the SBV on loan rescheduling, exemption or reduction of interest and fees, retention of loan category to assist borrowers affected by Covid-19 pandemic, Circular No. 03/2021/TT-NHNN ("Circular 03") dated 02 April 2021 and Circular No. 14/2021/TT-NHNN ("Circular 14") dated 07 September 2021 amending and supplementing several articles of Circular 01, Circular No. 02/2023/TT-NHNN ("Circular 02") dated April 23, 2023, regulates the restructuring of repayment terms and maintaining debt groups by credit institutions and foreign bank branches to support customers facing difficulties. Circular No. 06/2024/TT-NHNN dated June 18, 2024, amends and supplements certain provisions of Circular 02 and documents from the State Bank of Vietnam on debt classification and risk provisioning; Circular 53/2024/TT-NHNN ("Circular 53") dated December 04, 2024, on debt restructuring by credit institutions and foreign bank branches for customers facing difficulties due to the impact and damage of Storm No. 3, flooding and landslides after Storm No. 3

- Circular No. B7.0200.001.SRNN dated March 27, 2020, and Document No. B7.020.1748.Chh.Tor; Circular No. B7-021-002-CL dated June 24, 2021, issued by the National Bank of Cambodia on debt classification for customers affected by the Covid-19 pandemic; Document No. "Thor 7-020-055 Chhor.Tor" dated January 6, 2020, and Document No. "B7.021.2098 Chhor.Tor" signed by the General Director of the Banking Supervision Department of the National Bank of Cambodia on December 7, 2021, regarding debt classification for certain customers;

- Decision No. 238/BOL dated March 26, 2020, issued by the Bank of the Lao People's Democratic Republic on debt classification for customers affected by the Covid-19 pandemic; Notice No. 172/BOL dated May 15, 2017, by the Governor of the Central Bank of Laos, along with other documents from the Central Bank of Laos regarding debt classification for certain customers.

Loans are classified by risk level into: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful, and Loss. Loans classified as either Substandard, Doubtful or Loss are considered as bad debts. Loan classification and provision making will be made at the end of each month during the financial year.

Net credit risk exposure for each customer is calculated by subtracting from the remaining loan balance the discounted value of collateral which is subject to discount rates in accordance with Circular 31 from the remaining loan balance. Specific provision is made based on the net credit risk exposure of each item using the prescribed provision rates as follows:

Group	Category	Provision Rate
1	Standard	0%
2	Special mention	5%
3	Substandard	20%
4	Doubtful	50%
5	Loss	100%

In accordance with Circular 02 and Circular 06, the Bank should make a specific provision for customers whose debts are rescheduled or granted interest and fees exemption or reduction as prescribed by this Circular as follows:

- Up to 31 December 2023, by at least 50% of the specific provision required to be made;
- Up to 31 December 2024, 100% of the specific provision required to be made.

In accordance with Decree 86, a general provision is made for credit losses which are yet to be identified during the loan classification and specific provision process as well as in case where the Bank encounters potential financial difficulty due to the deterioration in loan quality. Accordingly, the Bank is required to fully make and maintain a general provision at 0.75% of total loans which are classified in groups 1 to 4 excluding deposits and loans, repurchase and reverse repurchase agreements of valuable papers with credit institutions, branches of foreign banks in Vietnam and deposits at foreign credit institutions; Loans, forwards of securities between credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; Purchases of promissory notes, treasury bills, certificates of deposit or bonds issued by credit

institutions and foreign bank branches onshore and Repos of government bonds; Other liabilities arising from activities specified from points (a) to (n) among credit institutions and foreign bank branches in Vietnam as prescribed by law.

Write-off of bad-debts

Provision is recorded in the consolidated income statement as an expense and will be used to write off bad debts. The Bank must set up Risk Settlement Committee to write off bad debts if they are classified in Group 5, or if legal entity borrowers are liquidated or bankrupted, or if individual borrowers deceased or are missing and physical losses of assets is available in accordance with Decree 86 and Circular 31.

Classification of off-balance-sheet commitments

The Bank classifies guarantee, acceptances of payment and unconditional, irrevocable loan commitments with specific effective date (collectively referred to as "off-balance-sheet commitments") into groups as stipulated in Article 9, Article 10 or Article 11 of Circular 31. Accordingly, off-balance-sheet commitments are classified by risk level as follows: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful and Loss.

7. Investments

7.1 Trading securities

Trading securities include debt securities, equity securities and other securities acquired and held for the purpose of reselling within one year to gain profit on price variances.

Trading securities are recognised at cost of the acquisition date and subsequently presented at the cost during the subsequent holding period.

Interest and cash dividends received from trading securities are recognised on the cash basis in the consolidated income statement.

7.2 Available-for sale securities

Available-for-sale securities include debt and equity securities in which the Bank holds less than 20% of voting rights and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold whenever there is a benefit, and the Bank is also neither the founder shareholder nor the strategic partner and does not have the ability to make certain influence in establishing and deciding the financial and operating policies of the investees through a written agreement on assignment of its personnel to the Board of Directors/Management.

Available-for-sale equity securities are initially recognized at cost at the purchase date and continuously presented at cost in subsequent periods.

Available-for-sale debt securities are recognized at par value at the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) are recognized in a separate account. Discount/premium, which is the difference between the cost and the amount being the par value plus (+) accrued interest (if any) or minus (-) deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the consolidated income statement on a straight-line basis over the remaining term of securities. The interest received in the holding period of these securities is recorded as follows: Cumulative interest incurred before the purchasing date is recorded as a decrease in the "Accrued interest receivable" account; cumulative interest incurred after the purchasing date is recognized as income based on an accrual basis. The interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of securities investment.

7.3 Held-to-maturity investment securities

Held-to-maturity securities are debt securities purchased by the Bank for the investment purpose of earning interest and the Bank has the capability and intention to hold these investments until maturity. Held-to-maturity securities have the determined value and specific maturity date. In case the securities are sold before the maturity date, these

securities will be reclassified to trading securities or available-for-sale securities. Held-to-maturity securities are recorded and measured identical to debt securities available-for-sale.

7.4 Provision for securities

Securities subject to Circular 31 are classified for debt and provision is made similar to the policy of debt classification and provision for loans to customers as presented in Policy No. 5. Provision for impairment of securities that are not subjected to Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance. Provisions and allowances for devaluation of trading securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from trading securities". Provisions and allowances for devaluation of available-for-sale investment securities and held-to-maturity investment securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from investment securities".

8. Cash and Cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash, current accounts at the SBV, Government bills and other short-term valuable papers which can be rediscounted with the SBV, securities, current deposits, placements with and loans to other credit institutions with an original maturity of three months or less from the transaction date, high liquidity, which are readily convertible into certain amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

9. Corporate income taxes:

Corporate income tax expense represents the sum of the current corporate income tax expense and deferred tax.

The current corporate income tax expense is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim consolidated statement of profit or loss because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim consolidated financial statements and the corresponding tax bases. Deferred tax liabilities are generally recognized for all taxable temporary differences, unless they occurred from the initial recognition of an asset or liability of a transaction which has no impact on accounting profit or taxable profit/(loss) at the transaction date. Deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset is realized. Deferred tax is charged or credited to interim consolidated statement of profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Bank and its subsidiaries intend to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the current corporate income tax expense is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam and host countries regarding foreign subsidiaries.

10. Accounting of borrowings, issued debt securities, equity instruments

- Principle of recognizing borrowing costs: Borrowings are presented in accordance with the accounting standard "borrowing cost"

securities will be reclassified to trading securities or available-for-sale securities. Held-to-maturity securities are recorded and measured identical to debt securities available-for-sale.

7.4 Provision for securities

Securities subject to Circular 31 are classified for debt and provision is made similar to the policy of debt classification and provision for loans to customers as presented in **Policy No. 5**. Provision for impairment of securities that are not subjected to Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing regulations. Provisions and allowances for devaluation of trading securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from trading securities". Provisions and allowances for devaluation of available-for-sale investment securities and held-to-maturity investment securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from investment securities".

8. Cash and Cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash, current accounts at the SBV, Government bills and other short-term valuable papers which can be rediscounted with the SBV, securities, current deposits, placements with and loans to other credit institutions with an original maturity of three months or less from the transaction date, high liquidity, which are readily convertible into certain amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

9. Corporate income taxes:

Corporate income tax expense represents the sum of the current corporate income tax expense and deferred tax.

The current corporate income tax expense is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim consolidated statement of profit or loss because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim consolidated financial statements and the corresponding tax bases. Deferred tax liabilities are generally recognized for all taxable temporary differences, unless they occurred from the initial recognition of an asset or liability of a transaction which has no impact on accounting profit or taxable profit/(loss) at the transaction date. Deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset is realized. Deferred tax is charged or credited to interim consolidated statement of profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Bank and its subsidiaries intend to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the current corporate income tax expense is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam and host countries regarding foreign subsidiaries.

10. Accounting of borrowings, issued debt securities, equity instruments

- Principle of recognizing borrowing costs: Borrowings are presented in accordance with the accounting standard "borrowing cost"

- Issued bonds (valuable papers) are presented at the Consolidated Statement of financial position by net value (determined by Par value of Valuable papers (-) Discount of valuable papers (+) Premium amount of valuable papers. Accrued interest are calculated by straight-line basis.

10. Equity**10.1 Ordinary shares**

Ordinary shares are classified as equity.

10.2 Share premium

On receipt of capital from shareholders, the difference between the issuance price and the par value of the shares is recorded as share premium in equity. Direct costs related to the issuance of ordinary shares are recognized as a deduction from the share premium.

10.3 Treasury stock

On redemption of issued shares, the total amount of payment including direct costs related to the redemption, after deduction of taxes, is recognized as treasury shares and stated as a decrease in owners' equity.

10.4 Reserves and uses of funds from profits after tax

Reserves are used for specific purposes and deducted from the Bank's profit after tax, based on the prescribed ratios in the following order:

- Chartered capital supplementary reserve: Before July 1, 2024, 5% of after-tax profits shall be allocated in accordance with the provisions of Decree No. 93/2017/ND-CP issued by the Government on August 7, 2017; after July 1, 2024, 10% of after-tax profits shall be allocated, as stipulated in the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 issued by the National Assembly on January 18, 2024. The balance of the Reserve Fund for Supplementary Charter Capital shall not exceed the bank's charter capital;

- Financial reserve: 10% of profit after tax;

- The Executive Board's bonus fund, reward fund, and welfare fund shall be allocated in accordance with the decision of the General Shareholders' Meeting.

- Other reserves (if any) will be decided by the General Meeting of Shareholders.

V. Additional information for items presented in the consolidated Statement of financial position

Unit: Million VND

1. TRADING SECURITIES

	31/12/2024	31/12/2023
Debt securities	11,546,091	6,437,202
- Securities issued by the Government	611,340	1,710,534
- Securities issued by other local credit institutions	10,657,351	4,726,490
- Securities issued by the economic entities	277,400	178
Equity securities	1,227,249	566,454
- Equity securities issued by local credit institutions	348,911	109,462
- Equity securities issued by local economic entities	878,119	456,750
- Equity securities issued by foreign entities	219	242
Provision for impairment of trading securities	(39,280)	(31,182)
	12,734,060	6,972,474

2. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS/ (LIABILITIES)

	Total net book value (at the exchange rates as at the date of the consolidated financial statements)		
	Assets	Liabilities	Net value
As at 31/12/2024	81,798,457	(81,135,201)	663,256
Currency derivatives	75,548,664	(74,729,989)	818,675
- Forward contracts	10,943,598	(10,947,498)	(3,900)
- Swap contracts	64,605,066	(63,782,491)	822,575
Other derivatives	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
- Interest rate swap contracts	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
As at 31/12/2023	111,246,505	(111,574,660)	(328,155)
Currency derivatives	107,952,218	(108,286,542)	(334,324)
- Forward contracts	8,250,844	(8,273,049)	(22,205)
- Swap contracts	99,701,374	(100,013,493)	(312,119)
Other derivatives	3,294,287	(3,288,118)	6,169
- Interest rate swap contracts	3,294,287	(3,288,118)	6,169

3. LOANS TO CUSTOMERS

	31/12/2024	31/12/2023
Loans to local economic entities and individuals	2,015,937,086	1,742,315,721
Discounted commercial bills and valuable papers	58,860	23,119
Receivables from finance leases	5,637,831	4,612,441
Payment on behalf of customers	1,381,435	109,312
Loans to foreign entities and individuals	33,067,208	30,604,289
	2,056,082,420	1,777,664,882

3.1. Analysis of loan portfolio by quality

	31/12/2024	31/12/2023
Standard	1,992,891,423	1,727,244,452
Special mention	34,155,414	28,052,516
Substandard	3,670,833	3,819,550
Doubtful	5,563,491	5,523,163
Loss	19,801,259	13,025,201
	2,056,082,420	1,777,664,882

3.2. Analysis of loan portfolio by original term

	31/12/2024	31/12/2023
Short - term loans	1,332,621,811	1,178,611,554
Medium - term loans	104,835,026	94,279,733
Long - term loans	618,625,583	504,773,595
	2,056,082,420	1,777,664,882

3.3. Analysis of loan portfolio by sectors

	31/12/2024	31/12/2023
Agriculture, forestry and aquaculture	77,787,188	64,785,960
Manufacturing and processing	319,153,826	291,203,191
Electricity, petroleum and hot water manufacturing and distributing	102,611,077	95,217,420
Construction	103,618,244	111,199,088
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	603,013,583	553,748,420
Services	308,752,144	238,987,145
Others	541,146,358	422,523,658
	2,056,082,420	1,777,664,882

4. PROVISIONS FOR CREDIT LOSSES ON LOAN TO CUSTOMERS

	<u>General provision</u>	<u>Specific provision</u>
As at 01/01/2024	13,226,095	27,242,965
Provision charged during the year	2,025,489	19,865,345
Provisions used to write-off bad debt	-	(23,561,854)
Other increases/decreases	5,841	12,237
As at 31/12/2024	<u>15,257,425</u>	<u>23,558,693</u>
As at 01/01/2023	11,320,475	26,732,264
Provision charged during the year	1,904,685	18,438,614
Provisions used to write-off bad debt	-	(17,924,823)
Other increases	935	(3,090)
As at 31/12/2023	<u>13,226,095</u>	<u>27,242,965</u>

5. INVESTMENTS SECURITIES

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Available-for-sale securities		
Debt securities	157,827,472	127,507,860
-Securities issued by the Government	25,345,755	47,271,978
-Securities issued by other local credit institutions	129,376,717	75,365,814
-Securities issued by local economic entities	3,105,000	4,870,068
Equity securities	91,356	64,572
- Equity securities issued by other local credit institutions	23,064	23,064
- Equity securities issued by local economic entities	62,188	35,491
- Equities securities issued by the foreign entities	6,104	6,017
Provision of available-for-sale securities	(205,194)	(685,917)
	<u>157,713,634</u>	<u>126,886,515</u>
Held-to-maturity investment securities (excluding VAMC bonds)		
Securities	121,120,044	95,722,385
-Securities issued by the Government	105,526,937	79,961,064
-Securities issued by other local credit institutions	13,526,349	13,276,354
-Securities issued by local economic entities	2,066,758	2,484,967
Provision of held-to-maturity securities	(995,571)	(215,777)
	<u>120,124,473</u>	<u>95,506,608</u>

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quan Khai Road, Hoan Kiem,
Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements
Quarter IV/2024

6. LONG - TERM INVESTMENTS

	31/12/2024	31/12/2023
Investments in joint-ventures	2,608,671	2,314,557
Investments in associates	739,841	697,727
Other long-term investments	182,914	214,888
Provision for long-term investments	(107,830)	(114,097)
	<u>3,423,596</u>	<u>3,113,075</u>

- List of important joint-ventures and associates

	31/12/2024			31/12/2023		
	Cost	Present Value	Proportion owned by the Bank	Cost	Present Value	Proportion owned by the Bank
Investments in credit institutions	1,505,054	1,946,369		1,505,054	1,710,449	
Vietnam-Russia J.V. Bank	1,505,054	1,946,369	49.50%	1,505,054	1,710,449	50.00%
Investments in economic entities	810,296	1,402,143		810,296	1,301,835	
BIDV Tower J.V. Company	115,089	278,925	55.00%	115,089	277,354	55.00%
BIDV Metlife Life Insurance Co., Ltd.	451,000	383,377	37.25%	451,000	326,754	37.25%
Vietnam Aircraft Leasing Company	244,207	739,841	18.52%	244,207	697,727	18.52%
Cavifood Company Ltd	-	-	32.51%	-	-	32.51%
	<u>2,315,350</u>	<u>3,348,512</u>		<u>2,315,350</u>	<u>3,012,284</u>	

7. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND CENTRAL BANKS

	31/12/2024	31/12/2023
Borrowings from the SBV	16,410,184	4,751,224
Current accounts held by State Treasury	1,359,539	1,356,765
Term deposits held by State Treasury	143,906,000	17,981,000
Deposits from the MOF	6,713,235	11,807,499
	<u>168,388,958</u>	<u>35,896,488</u>

8. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER INSTITUTIONS

	31/12/2024	31/12/2023
Demand deposits	122,759,269	60,958,554
- In VND	100,902,746	57,728,868
- In foreign currencies	21,856,523	3,229,686
Term deposits	82,853,830	82,610,836
- In VND	71,040,000	69,390,000
- In foreign currencies	11,813,830	13,220,836
Borrowings from other credit institutions	27,343,282	38,261,600
- In VND	13,158,344	4,289,999
- In foreign currencies	14,184,938	33,971,601
	232,956,381	181,830,990

9. CUSTOMERS DEPOSITS

	31/12/2024	31/12/2023
Demand deposits	380,294,208	334,075,620
- Demand deposits in VND	327,351,252	291,850,177
- Demand deposits in foreign currencies	52,942,956	42,225,443
Term deposits	1,559,609,793	1,359,619,055
- Term deposits in VND	1,482,131,442	1,297,036,517
- Term deposits in foreign currencies	77,478,351	62,582,538
Deposits for specific purposes	8,397,233	6,934,877
- Deposits for specific purposes in VND	5,096,317	4,911,197
- Deposits for specific purposes in foreign currencies	3,300,916	2,023,680
Margin Deposit	4,869,260	4,060,633
- Margin Deposit in VND	4,493,554	3,755,724
- Margin Deposit in foreign currencies	375,706	304,909
	1,953,170,494	1,704,690,185

10. VALUABLE PAPERS ISSUED

	31/12/2024	31/12/2023
Certificates of deposits	148,259,629	138,220,425
Terms under 12 months	123,548,788	103,536,579
Terms from 12 months to under 05 years	24,690,896	34,683,822
Terms from 05 years onwards	19,945	24
Bills	513	626
Terms under 12 months	306	298
Terms from 12 months to under 05 years	207	328
Bonds	5,500,376	8,500,368
Terms from 12 months to under 05 years	61	6,000,060
Terms from 05 years onwards	5,500,315	2,500,308
BIDV's subordinated bonds issued	45,139,647	42,765,317
	198,900,165	189,486,736

11. OTHER LIABILITIES

	31/12/2024	31/12/2023
Internal payables	5,614,285	4,351,422
External payables	13,464,976	12,447,699
Bonus and welfare funds	2,955,199	2,234,306
	<u>22,034,460</u>	<u>19,033,427</u>

12. OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET OF THE BANK

	31/12/2023	During the year		31/12/2024
		Payable	Paid	
1. Value-added tax	(48,952)	1,137,252	(1,106,089)	(17,789)
2. Corporate income tax	3,442,246	6,296,955	(6,884,931)	2,854,270
3. Other taxes	187,103	2,012,065	(2,004,835)	194,333
4. Other obligations, fees and charges	176,457	78,544	(77,662)	177,339
	<u>3,756,854</u>	<u>9,524,816</u>	<u>(10,073,517)</u>	<u>3,208,153</u>

- Deferred corporate income tax liabilities

	31/12/2024	31/12/2023
Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences	79,774	94,150
	<u>79,774</u>	<u>94,150</u>

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quan Khai Road, Hoan Kiem,
Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Consolidated financial Statements
Quarter IV, 2024

13. OWNERS' EQUITY

13.1. Statement of changes in equity

	Charter Capital	Share premium	Other capital	Foreign exchange difference	Investment & development fund	Financial reserve	Charter capital supplementary reserve	Other reserves	Retained earnings	Non- Controlling interests	Total
Opening balance	57,004,359	15,361,020	345,918	(803,547)	253,990	10,132,171	5,217,111	58,975	30,330,738	4,966,154	122,866,889
Profit after tax for the period	-	-	-	-	-	-	-	-	24,658,253	463,486	25,121,739
BIDV's increase in charter capital	11,970,794	-	-	-	-	-	-	-	(11,970,794)	-	-
Appropriation to Temporary appropriation to funds	-	-	-	-	36,045	9,900	18,368	-	(64,313)	-	-
Appropriation to Temporary appropriation to bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	-	-	-	(3,426,701)	(79,856)	(3,506,557)
Dividends declared during the period	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(94,460)	(94,460)
Changes due to subsidiaries' increase in charter capital	-	-	106,705	-	-	-	-	-	(106,705)	-	-
Exchange differences due to conversion	-	-	-	102,779	-	-	2,286	(1,566)	10,869	(12,293)	102,075
Other increases/ (decreases)	-	-	-	-	-	-	-	-	30,943	(9,080)	21,863
Closing balance	68,975,153	15,361,020	452,623	(700,768)	290,035	10,142,071	5,237,765	57,409	39,462,290	5,233,951	144,511,549

13.2. Details of the Bank's investment capital

	Ordinary share capital	Preferred share capital	Total
As at 31/12/2024			
Capital contributed by the State	55,861,541	-	55,861,541
Contributed capital	13,113,612	-	13,113,612
Share premium	15,361,020	-	15,361,020
	84,336,173	-	84,336,173
As at 31/12/2023			
Capital contributed by the State	46,166,563	-	46,166,563
Contributed capital	10,837,796	-	10,837,796
Share premium	15,361,020	-	15,361,020
	72,365,379	-	72,365,379

13.3. Details of the Bank's shares

	31/12/2024	31/12/2023
Number of registered shares	6,897,515,298	5,700,435,900
Number of issued shares	1,207,626,282	1,083,779,633
- Ordinary shares	1,207,626,282	1,083,779,633
- Preference shares	-	-
Number of circulated shares	6,897,515,300	5,700,435,900
- Ordinary shares	6,897,515,300	5,700,435,900
- Preference shares	-	-
<i>Par value of each share</i>	<i>10.000 VND/per share</i>	<i>10.000 VND/per share</i>
<i>Unit: share</i>		

VI. Additional information for the items presented in the consolidated Statement of profit or loss

Unit: VND Million

14. INTEREST AND SIMILAR INCOME

	Current Period	Previous Period
Interest income from deposits	4,691,379	5,282,284
Interest income from loans to customers	120,242,697	135,055,542
Interest income from debt securities	9,001,302	8,751,171
- Interest income from trading securities	335,663	22,772
- Interest income from investment securities	8,665,639	8,728,399
Income from guarantee activities	2,239,497	2,300,731
Income from finance leases	381,721	371,804
Other income from credit activities	1,731,840	999,784
	138,288,436	152,761,316

15. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

	<u>Current Period</u>	<u>Previous Period</u>
Interest expenses for deposits	67,389,259	83,048,507
Interest expenses for borrowings	2,450,004	3,095,914
Interest expenses for valuable papers issued	9,749,844	10,379,613
Expense for other credit activities	691,729	101,716
	<u>80,280,836</u>	<u>96,625,750</u>

16. NET GAIN/LOSS FROM TRADING SECURITIES

	<u>Current Period</u>	<u>Previous Period</u>
Income from trading securities	460,118	345,792
Expenses for trading securities	(167,502)	(56,305)
(Provision)/Reversal made for impairment of trading securities	(7,032)	15,909
	<u>285,584</u>	<u>305,396</u>

17. NET GAIN/LOSS FROM INVESTMENT SECURITIES

	<u>Current Period</u>	<u>Previous Period</u>
Income from investment securities	5,235,457	3,394,408
Expenses for investment securities	(29,421)	(2,150)
Provision made for investment securities	(305,706)	(520,518)
	<u>4,900,330</u>	<u>2,871,740</u>

18. INCOME FROM CAPITAL CONTRIBUTION, EQUITY INVESTMENTS

	<u>Current Period</u>	<u>Previous Period</u>
Dividends received from capital contribution, share purchase:	26,104	103,645
- From trading equity securities	24,220	21,559
- From investment equity securities	371	-
- From capital contribution	1,513	82,086
Share of profit/loss in associates and joint-ventures, using equity method	419,638	251,630
	<u>445,742</u>	<u>355,275</u>

19. TOTAL OPERATING EXPENSES

	Current Period	Previous Period
1. Expenses on taxes, fees and charges	116,261	111,016
2. Employees costs:	15,823,599	14,478,077
- Salaries and benefits	12,841,628	11,637,504
- Expenses contributed from salaries	1,147,395	1,077,663
- Allowances	1,272,190	1,223,870
- Other expenses	28,781	25,963
3. Expenses on assets	4,564,412	4,001,989
In which: Depreciation and amortization expenses	1,312,961	1,293,399
4. Administrative expenses	5,999,241	5,630,488
- Per-diem	366,940	293,853
- Expenses on union activities of credit institution	29,673	29,836
5. Insurance fees for customer deposits	1,317,494	1,149,475
6. Provision/reversal (excluding credit provision; allowances for decline in value of securities)	(30,561)	(290,447)
	<u>27,790,446</u>	<u>25,080,598</u>

VII. Other information

Unit: Million VND

20. RELATED PARTY TRANSACTIONS

Details of significant balances due to and due from related parties as at 31 December 2024 were as follows:

Related parties	Transactions	Receivables	Payables
		VND Million	VND Million
Representatives of the Bank's owner	The Bank's deposits at representative of owner	86,986,352	-
	Representative of owner's loan to the Bank	-	(15,835,642)
Related parties of the Bank's owners (MOF and State Treasury)	Deposits of related parties of owner at the Bank (MOF and State Treasury)	-	(151,391,147)
Strategic Shareholder	Deposits of Strategic Shareholder at the Bank	-	(243,998)
	The Bank's deposits at Strategic Shareholder	595,658	-
Joint-ventures	Deposits of Joint -ventures at the Bank	-	(4,804,126)
	The Bank's deposits at joint-ventures	2,627,101	-
Associates	Deposits of associates at the Bank	-	(780,318)
Managers, members of the Supervisory Board	Deposits of Managers, members of the Supervisory Board at BIDV	-	77,347
	BIDV's credit card loan to Managers, members of the Supervisory Board	992	-

21. GEOGRAPHICAL STRUCTURE OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Total loan balance	Total deposit balance	Off-balance- sheet commitments	Derivatives (total contract value)	Trading and investment in scurities
Domestic	2,040,578,424	2,280,301,978	449,720,934	663,256	290,513,434
Overseas	27,190,228	30,460,389	1,614,082	-	1,298,778
Total	2,067,768,652	2,310,762,367	451,335,016	663,256	291,812,212

22. RISK MANAGEMENT POLICIES RELATED TO FINANCIAL INSTRUMENTS

On 29 November 2019, the Governor of the State Bank of Vietnam signed Decision No. 2505/QĐ-NHNN, which recognizes the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam to implement Circular No. 41/2016/TT- NHNN dated 30 December 2016 ahead of time, starting from 01 December 2019. In addition to implementing to meet the SBV's requirements on Risk Management ("RM"), with the support of consulting units, the Bank also always actively researches and develops risk management to meet the requirements of internal management and follow good practices in the world.

Market risk management, the interest rate of bank book, and liquidity are centrally managed at the head office with the organizational structure set up according to the model of 3 defense lines. The Bank has issued a complete system of policies, regulations and professional guidance manuals.

Portfolios with market risk exposures are subject to mark-to-market or mark-to-model valuations on a daily basis. The Bank has developed market risk measurement tools including position, actual and expected gains and loss, sensitivity indicators (BPV, duration, etc.); Value at risk (VaR); Retroactive test/Hypothesis test (Back test); Endurance test (Stress test) and capital requirements for market risks. Data sources and market risk measurement models are reviewed annually, hypothesis testing of VaR models and testing of market risk tolerance are also conducted every 6 months. A limit system is set up and monitored to control daily market risk, including quantitative limits (position, stop-loss, BPV, VaR) and qualitative limit (product, currency, term, etc.). The minimum required capital for market risk is determined by methods regulated by the SBV in accordance with Circular No. 41/2016/TT- NHNN dated 30 December 2016.

In order to manage credit risk, the Bank has issued and implemented internal credit policies and procedures. The Bank manages liquidity risk on the principle of ensuring the compliance with the regulations of the State Bank in the activities of credit institutions, maintaining the appropriate size and quality of highly liquid assets to ensure payment safety at all times. The measurement of liquidity risk is done through the cash flow method (liquidity gap) and the index method (including the set of indicators prescribed by the State Bank and the internal indicators); liquidity resistance test is done every 6 months. The bank has set up a limit system/warning threshold corresponding to the indicators.

Banking book interest rate risk is measured by assessing the impact on the Bank's net interest income (NII) and economic value of equity (EVE). Accordingly, the Bank establishes limits/warning thresholds of interest rate repricing gap, changes in net interest income, duration gap and fluctuations in economic value of equity to control potential impacts of banking book interest rate risk. At the same time, the Bank performs a capital endurance test against banking book interest rate risk with a method based on the advice from consultants.

The Bank has implemented application programs to automate the measurement, monitoring, and reporting of market risks, the interest rate of bank books and liquidity. The internal reporting system on market risk management, bank book interest rates, and liquidity is implemented daily, quarterly and irregularly in accordance with the regulations of the State Bank, meeting the requirements of internal management.



JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quan Khai Road, Hoan Kiem,
Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated financial Statements
Quarter IV, 2024

23. MARKET RISK

23.1 Interest rate risk

	Over due	Non-interest bearing	Up to 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
Assets									
Cash, gold and gemstones	-	10,772,890	-	-	-	-	-	-	10,772,890
Balances with Central Banks	-	47,680,747	44,660,282	-	-	-	-	-	92,341,029
Placements with and loans to other credit institutions (*)	641	2,081,391	213,381,941	28,722,884	33,911,551	1,838,048	115,914	-	280,052,370
Trading securities (*)	-	1,838,588	-	439,846	-	9,511,412	377,400	606,094	12,773,340
Derivatives and other financial liabilities	-	-	1,029,564	(37,926)	(1,108,420)	(275,297)	1,055,335	-	663,256
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	45,025,505	-	347,830,772	741,979,051	576,739,102	201,525,820	140,924,150	8,101,763	2,062,126,163
Investment securities (excluding unlisted corporate bonds) (*)	-	13,421,230	4,165,776	4,988,087	46,867,214	46,961,957	77,874,945	78,715,920	272,995,129
Long-term investments (*)	-	3,531,426	-	-	-	-	-	-	3,531,426
Fixed assets	-	12,120,337	-	-	-	-	-	-	12,120,337
Other assets (*)	304,276	53,562,259	-	-	-	-	-	-	53,866,535
Total Assets	45,330,422	145,008,868	611,068,335	776,091,942	656,409,447	259,561,940	220,347,744	87,423,777	2,801,242,475
Liabilities									
Deposits and borrowings from the Government, central banks and other credit institutions	-	2,588,876	325,060,668	57,989,498	7,430,868	7,097,772	475,596	702,061	401,345,339
Deposits from customers	-	6,698,243	671,385,090	419,761,862	369,474,026	454,654,204	31,083,784	113,285	1,953,170,494
Grants, trusted funds and borrowings that the Bank bears risk	-	-	5,563,836	4,666,158	1,523,968	51,398	113,385	62,722	11,981,467
Valuable papers issued	-	-	13,293,859	17,235,122	73,484,959	82,931,729	5,387,496	6,567,000	198,900,165
Other liabilities	-	50,784,338	-	-	-	-	-	-	50,784,338
Total liabilities	-	60,071,457	1,015,303,453	499,652,640	451,913,821	544,735,103	37,060,261	7,445,068	2,616,181,803
On-balance sheet interest sensitivity gap	45,330,422	84,937,411	(404,235,118)	276,439,302	204,495,626	(285,173,163)	183,287,483	79,978,709	185,060,672
Total interest sensitivity gap	45,330,422	84,937,411	(404,235,118)	276,439,302	204,495,626	(285,173,163)	183,287,483	79,978,709	185,060,672

(*) Excluding risk provision

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quan Khai Road, Hoan Kiem,

Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated financial Statements
Quarter IV, 2024

23.2. Currency risk

Items	Converted EUR	Converted USD	Converted other currencies	Total
Assets				
Cash, gold and gemstones	175,329	1,635,772	488,893	2,299,994
Balances with Central Banks	211,523	9,569,024	1,713,572	11,494,119
Placements with and loans to other credit institutions (*)	1,259,928	23,312,047	46,023,995	70,595,970
Derivatives and other financial liabilities	721,143	18,012,357	(27,090,080)	(8,356,580)
Loans to customers (*)	1,100,298	111,089,498	8,493,979	120,683,775
Investment securities (*)	-	-	1,298,778	1,298,778
Long-term investments (*)	-	529,029	2,862	531,891
Fixed assets	-	470,686	245,953	716,639
Other assets (*)	36,533	4,656,533	448,527	5,141,593
Total Assets	3,504,754	169,274,946	31,626,479	204,406,179
Liabilities				
Deposits and borrowings from the Government, central banks and other credit institutions	258,662	31,902,892	19,927,148	52,088,702
Deposits from customers	2,579,345	121,845,039	9,673,547	134,097,931
Derivatives and other financial liabilities	-	-	-	-
Grants, trusted funds and borrowings that the Bank bears risk	610,347	2,915,112	-	3,525,459
Valuable papers issued	-	349	-	349
Other liabilities	25,126	2,152,625	396,393	2,574,144
Capital and reserves	2,999	3,544,710	1,037,185	4,584,894
Total liabilities	3,476,479	162,360,727	31,034,273	196,871,479
On-balance-sheet currency position	28,275	6,914,219	592,206	7,534,700
Off-balance-sheet currency position	(36,124)	(9,297,198)	(112,985)	(9,446,307)
On and off-balance-sheet currency position	(7,849)	(2,382,979)	479,221	(1,911,607)

(*) Excluding risk provision

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quan Khai Road, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated financial Statements
Quarter IV, 2024

23.3. Liquidity Risk

Items	Overdue		Current					Total
	Over 3 months	Due within 3 months	Due within 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 12 months	From 1 to 5 years		
Assets								
Cash, gold and gemstones	-	-	10,772,890	-	-	-	10,772,890	
Balances with Central Banks	-	-	92,341,029	-	-	-	92,341,029	
Placements with and loans to other credit institutions (*)	641	-	208,205,995	26,165,476	41,818,770	3,564,155	280,052,370	
Trading securities (*)	-	-	1,286,553	201,249	2,342,567	8,292,771	12,773,340	
Derivatives and other financial liabilities	-	-	1,029,563	(37,926)	(314,816)	(13,565)	663,256	
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	33,637,700	11,387,805	130,702,521	460,217,121	794,706,441	272,626,002	2,062,126,163	
Investment securities (excluding unlisted corporate bonds) (*)	-	-	4,165,840	4,997,553	93,847,289	80,613,162	272,995,129	
Long-term investments (*)	-	-	-	-	-	-	3,531,426	
Fixed assets	-	-	-	-	1,028	18,270	12,120,337	
Other assets (*)	304,276	-	7,292,302	14,791,742	21,836,213	3,483,120	53,866,535	
Total Assets	33,942,617	11,387,805	455,796,693	506,335,215	954,237,492	368,583,915	2,801,242,475	
Liabilities								
Deposits and borrowings from the Government, central banks and other credit institutions	-	-	322,123,906	58,044,355	20,008,923	479,161	401,345,339	
Deposits from customers	-	-	44,187,401	449,382,224	869,840,557	589,628,875	1,953,170,494	
Grants, trusted funds and borrowings that the Bank bears risk	-	-	563,200	105,993	905,422	5,494,108	11,981,467	
Valuable papers issued	-	-	10,102,586	13,885,029	120,405,407	9,367,496	198,900,165	
Other liabilities	-	-	8,966,115	11,238,498	28,899,102	1,124,438	50,784,338	
Total liabilities	-	-	385,943,208	532,656,099	1,040,059,411	606,094,078	2,616,181,803	
Liquidity Gap	33,942,617	11,387,805	69,853,485	(26,320,884)	(85,821,919)	(237,510,163)	185,060,672	

(*) Excluding risk provision

24. EXCHANGE RATES OF APPLICABLE FOREIGN CURRENCIES AGAINST VND AT THE END OF THE PERIOD

Currency	31/12/2024	31/12/2023
USD	25,450	24,260
EUR	26,709	27,013
GBP	32,086	30,983
CHF	28,279	28,782
JPY	162.91	173
SGD	18,761	18,404
CAD	17,777	18,342
AUD	15,873	16,610

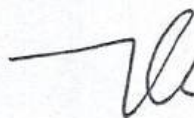
Hanoi, January 23, 2025

Prepared by



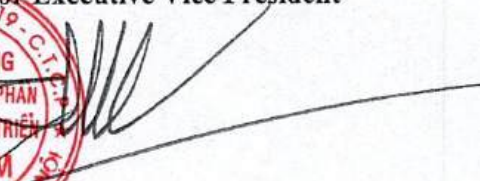
Nguyen Thi Huong Giang

Chief Accountant



Bui Thi Hoa

Senior Executive Vice President



 Nguyen Thien Hoang




NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số: 627/BIDV-KT
Biên động LNST tại BCTC Quý 4 và lũy
kể năm 2024

*Fluctuations in After-Tax Profit in the
Financial Statements for Quarter IV and
Cumulative Year 2024*

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Hanoi, January 24th, 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

To:

- State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...”.

According to the regulations on information disclosure for listed companies, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC states: “When disclosing information about financial statements specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, the organization that has shares listed or large-scale public company shall be required to provide explanation from the occurrence of After-tax profit shown in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10 compared to that of the same reporting period in the previous year...”.

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 4 năm 2024 và cả năm 2024 của BIDV tăng trưởng trên 10% so với cùng kỳ năm 2023, chi tiết theo bảng dưới đây:

The business performance results and after-tax profit reflected in the separate and consolidated financial statements for Quarter IV year 2024 and cumulative for the year ended December 31, 2024 demonstrate growth exceeding 10% compared to the corresponding reporting periods of 2023, as presented in the table below:

¹ “Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 13/01/2025”
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on January 13, 2025.”

Đơn vị: triệu VND/Unit: Million VND

Chỉ tiêu/ Items	Quý 4/ Quarter IV			Cả năm/ Cumulative for the year		
	Quý/ Quarter 4/2024	Quý/ Quarter 4/2023	Tăng trưởng/ Growth	2024	2023	Tăng trưởng/ Growth
LNST riêng lẻ/ Separate after-tax profit	7.173.708	6.324.805	13,42%	24.026.744	21.374.934	12,41%
LNST hợp nhất/ Consolidated after- tax profit	7.464.125	6.140.328	21,56%	25.121.739	21.977.141	14,31%

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: “Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4 năm 2024 và cả năm 2024 tăng so với năm trước do ngân hàng gia tăng quy mô gắn với chuyển dịch cơ cấu hoạt động, kiểm soát tốt chất lượng tín dụng, quản lý chi phí hiệu quả theo chủ trương của Chính phủ và NHNN”.¹

In compliance with the above regulation, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. provides the following explanation for the profit fluctuations: “The separate after-tax profit and consolidated after-tax profit for Quarter IV year 2024 and cumulative for the year ended December 31, 2024 increased compared to the previous year due to the bank’s expansion in scale, accompanied by a strategic shift in its operational structure, effective credit quality control, and efficient cost management in line with the directives of the Government and the State Bank.”¹

BIDV báo cáo để Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

BIDV respectfully submits this report for the awareness and consideration of the esteemed regulatory authorities and distinguished investors..

Trân trọng.

Sincerely./.

Nơi nhận/Recipients (...b):

- Như trên/As above;
- KH, TKHQQT, VP/Planning Department, Secretariat & Investor Relations, BIDV office;
- Lưu KT/Archive: Accounting Department.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE CEO
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**



Nguyễn Thiên Hoàng

¹ “Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 23/01/2025”
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on January 23, 2025.”